

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08-09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10-48

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần DamSan (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Huy Đức	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Huy Đức	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/07/2020
Bà Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/07/2020
Ông Lê Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/07/2020

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hối	Trưởng ban
Bà Vũ Thùy Linh	Trưởng ban
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty



Vũ Huy Đông

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Số: 351 /BCKT/AVA/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DamSan

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DamSan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0373-2018-126-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2021

Mai Quang Hiệp
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 1320-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.519.089.292.994	1.360.911.239.590
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	36.513.085.599	29.459.908.057
1. Tiền	111		36.428.085.599	29.151.908.057
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.000.000	308.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	334.080.686.011	311.552.624.757
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.500.000.000	12.690.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		305.580.686.011	298.862.624.757
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		663.905.444.963	624.331.410.145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	226.864.858.633	271.429.110.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	246.534.553.110	164.190.434.793
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	69.245.268.061	62.534.268.061
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	134.237.675.864	137.009.562.369
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.976.910.705)	(10.831.965.133)
IV. Hàng tồn kho	140	12	474.923.821.249	387.962.001.237
1. Hàng tồn kho	141		475.043.255.577	387.962.001.237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(119.434.328)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.666.255.172	7.605.295.394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	394.781.676	363.422.245
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.727.179.209	6.645.679.452
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.544.294.287	596.193.697
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		318.801.829.906	372.572.258.812
II. Tài sản cố định	220		273.849.646.329	331.058.390.646
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	272.839.127.898	329.951.606.895
- Nguyên giá	222		584.709.460.976	705.490.322.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(311.870.333.078)	(375.538.715.558)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.010.518.431	1.106.783.751
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.274.787.944)	(1.178.522.624)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		895.936.255	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		895.936.255	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	32.794.645.466	32.036.844.347
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32.794.645.466	32.036.844.347
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.261.601.856	9.477.023.819
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	11.140.855.430	9.370.357.153
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		120.746.426	106.666.666
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.837.891.122.900	1.733.483.498.402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.415.747.458.812	1.330.375.327.500
I. Nợ ngắn hạn	310		1.317.852.535.134	1.217.138.419.909
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	110.750.749.077	91.642.692.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.296.168.034	11.443.008.412
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.887.907.966	3.662.179.003
4. Phải trả người lao động	314		4.411.817.138	4.297.672.732
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	671.416.932	812.396.903
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	507.729.687.313	423.164.198.401
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	667.376.903.090	677.102.527.715
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.727.885.584	5.013.743.753
II. Nợ dài hạn	330		97.894.923.678	113.236.907.591
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	97.894.923.678	113.236.907.591
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		422.143.664.088	403.108.170.902
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	422.143.664.088	403.108.170.902
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.694.500.000	255.178.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.694.500.000	255.178.010.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.283.587.273	60.283.587.273
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.410.274.952	10.174.889.750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.097.911.258	36.960.265.171
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.051.466.501	29.114.091.759
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.046.444.757	7.846.173.412
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.363.366.329	38.217.394.432
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		1.837.891.122.900	1.733.483.498.402



Lê Xuân Chiến
Người lập

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 22 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.339.290.824.043	1.705.142.316.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	280.361.045	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.339.010.462.998	1.705.142.316.528
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.275.630.164.404	1.648.339.046.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		63.380.298.594	56.803.270.021
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	28.587.314.157	31.607.554.133
7. Chi phí tài chính	22	27	45.854.956.567	48.894.397.607
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	43.714.386.521	42.354.564.073
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		757.801.119	461.844.347
9. Chi phí bán hàng	25	28	10.750.545.937	11.480.293.586
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	22.383.338.041	21.479.254.192
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		13.736.573.325	7.018.723.116
12. Thu nhập khác	31	30	16.110.128.564	3.576.125.740
13. Chi phí khác	32	31	1.746.102.203	957.383.031
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.364.026.361	2.618.742.709
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.100.599.686	9.637.465.825
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	3.672.262.792	1.296.465.957
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(14.079.760)	58.670.748
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		<u>24.442.416.654</u>	<u>8.282.329.120</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		21.046.444.757	7.846.173.412
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		3.395.971.897	436.155.708
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	750	301

Lê Xuân Chiến
Người lập

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 22 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.100.599.686	9.637.465.825
6. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		51.872.177.354	59.676.578.052
- Các khoản dự phòng	03		2.264.379.900	1.239.044.721
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		583.914.080	1.115.402.191
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(57.940.120.617)	(30.416.399.019)
- Chi phí lãi vay	06		43.714.386.521	42.354.564.073
14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68.595.336.924	83.606.655.843
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(38.317.014.107)	(112.597.126.990)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(87.081.254.340)	12.140.944.430
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		104.948.705.387	82.513.760.028
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.801.857.708)	2.360.899.868
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(15.810.000.000)	(8.500.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.855.366.492)	(41.958.556.518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.612.692.426)	(2.276.278.212)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.442.781.637)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18.376.924.399)	15.290.298.449
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.390.118.073)	(2.837.597.224)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		22.573.839.091	5.598.005.740
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(126.467.338.077)	(104.307.631.121)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		113.038.276.823	126.552.281.355
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.624.643.479	28.578.941.904
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		51.379.303.243	53.584.000.654
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.794.355.539.328	1.989.934.639.398
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.820.025.192.206)	(2.002.666.164.925)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(58.078.490.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.669.652.878)	(70.810.015.951)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		7.332.725.966	(1.935.716.848)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		29.459.908.057	31.396.650.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(279.548.424)	(1.025.221)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	<u>36.513.085.599</u>	<u>29.459.908.057</u>


Lê Xuân Chiến
Người lập


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng


Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 22 tháng 03 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DamSan được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 28 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 280.694.500.000 đồng, vốn điều lệ trên sổ sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 280.694.500.000 đồng; tương đương 28.069.450 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: bán buôn sợi dệt; bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);

Công ty có các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Sợi Eiffel	Thái Bình	80,00%	80,00%	Dệt sợi
<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất sợi

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 07 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi thuế:

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2020 là năm thứ 14 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 10 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II.

Công ty Cổ phần Sợi Eiffel được hưởng ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư trong khu công nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2018, là năm thứ hai Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án. Năm 2020, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	826.404.076	528.208.242
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.601.681.523	28.623.699.815
Các khoản tương đương tiền	85.000.000	308.000.000
	36.513.085.599	29.459.908.057

Tại 31/12/2020, khoản tương đương tiền là số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 85.000.000 đồng, lãi suất 3,3%/năm.

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	305.580.686.011	305.580.686.011	298.862.624.757	298.862.624.757
	305.580.686.011	305.580.686.011	298.862.624.757	298.862.624.757

Thông tin chi tiết của các khoản tiền gửi như sau:

Ngân hàng	Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất năm (%)	Số tiền tại 31/12/2020
Ngân hàng NNo&PTNTVN - CN Tây đô	12-13 tháng	6,8%	20.434.812.700
Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Thái Bình	12 tháng	7,3%	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng - CN Thái Bình	12 tháng	7,3%	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình	12 tháng	6,5% đến 7,2%	16.472.961.087
Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Thái Bình	13 tháng	7%	32.978.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	13 tháng	7,6% đến 7,7%	23.446.290.592
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thái Bình	12 tháng	6,8%	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	12-13 tháng	6,5% đến 6,8%	109.869.176.153
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội	12 tháng	7% đến 7,1%	3.600.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Thái Bình	12 tháng	7% đến 7,2%	15.600.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	12 tháng	8,5%	10.852.328.767
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	12 tháng	7,3%	863.520.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	12 - 13 tháng	6,8%-7,3%	15.463.596.712
Tổng cộng			305.580.686.011

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị trái phiếu	28.500.000.000	28.500.000.000	-	12.690.000.000	12.690.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP BIDV	3.500.000.000	3.500.000.000	-	7.690.000.000	7.690.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng Vietinbank	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng Agribank	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	-
	28.500.000.000	28.500.000.000	-	12.690.000.000	12.690.000.000	-

Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:

- Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 20.000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 24/12/2020, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất năm 2020: 6,9%/năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 200 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 26/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất: 8,1%/năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành: số lượng trái phiếu: 150 trái phiếu, mệnh giá: 10.000.000 đồng/ trái phiếu. Thời hạn trái phiếu là: 07 năm. Lãi suất áp dụng cho năm 2019 là 8,1%/năm.
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành: Số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/ 1 lần với lãi suất: 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	31.575.000.000	32.794.645.466	-	31.575.000.000	32.036.844.347	-
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	31.575.000.000	32.794.645.466	-	31.575.000.000	32.036.844.347	-
	31.575.000.000	32.794.645.466	-	31.575.000.000	32.036.844.347	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30%	30%	Sản xuất sợi, nghiên cứu phát triển ngành dệt may

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng nước ngoài	27.121.418.868	44.929.891.918
Ning Bo Cimei Im&Ex Co.,Ltd	5.269.511.391	22.984.002
Kajun Co.,Ltd	-	1.598.704.247
Anhui Huamao Im&Ex Co.ltd	-	17.712.368.870
Xiamen ITG group corp.,Ltd	13.873.859.566	1.139.154.119
Ya Mai Chi Co.,Ltd	1.498.988.926	3.178.966.463
Nantong Co-op textile Exchange Eo.,ltd	-	5.792.830.321
Jiangsu Lianfa Textile Material Co., LTD	-	8.287.704.000
Changzhou Cloud Cloth Industry Co.,ltd	2.820.679.441	-
Khách hàng khác	3.658.379.544	7.197.179.896
Phải thu khách hàng trong nước	29.447.774.243	14.416.881.677
Công ty TNHH Dệt may Minh Thành Hà Nội	1.596.419.946	3.940.575.631
Công ty TNHH sợi dệt Hợp Thành	7.247.278.076	-
Khách hàng khác	20.604.076.221	10.476.306.046
Phải thu khách hàng mua bất động sản	170.295.665.522	212.082.336.460
	226.864.858.633	271.429.110.055

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Golf Long Hưng (đổi tên từ Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC)	164.177.930.010	-	137.256.244.053	-
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	10.914.685.809	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	44.578.737.953	-	2.167.840.000	-
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Artex	-	-	3.077.709.917	-
Trii Union Management Co.,Ltd	667.446.475	-	668.185.222	-
Công ty CP Công nghệ Xây dựng Hà Việt	5.082.026.375	-	5.082.026.375	-
Công ty CP kỹ thuật công nghệ Ecotek	2.000.000.000	-	-	-
Trả trước khác	19.113.726.488	9.804.522.682	15.938.429.226	8.586.499.611
	246.534.553.110	9.804.522.682	164.190.434.793	8.586.499.611

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình ⁽¹⁾	51.658.416.182	51.658.416.182
+ Dự án Quang Trung	30.529.005.851	30.529.005.851
+ Dự án Phú Xuân	21.129.410.331	21.129.410.331
Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình ⁽²⁾	8.407.370.232	8.407.370.232
+ Dự án Lê Hồng Phong	1.777.265.728	1.777.265.728
+ Dự án Bò Xuyên	6.630.104.504	6.630.104.504
Các khoản cho vay ngắn hạn khác	9.179.481.647	2.468.481.647
	69.245.268.061	62.534.268.061

⁽¹⁾ Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình.

⁽²⁾ Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư dự án khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bò Xuyên.

10 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.277.493.508	-	14.705.106.680	-
Tạm ứng	18.721.426.324	-	24.406.004.888	-
Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	-	1.000.000.000	-
BQL các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	1.041.196.000	-	1.041.196.000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Thái Bình ⁽¹⁾	8.968.614.602	-	7.071.411.542	-
UBND Tỉnh Thái Bình ⁽²⁾	3.490.611.275	-	3.490.611.275	-
Sở Tài chính tỉnh Thái Bình ⁽³⁾	76.041.312.586	-	76.041.312.586	-
Công ty CP Lam Sơn	2.900.000.000	-	-	-
Phải thu khác	9.697.021.569	-	9.253.919.398	-
	134.237.675.864	-	137.009.562.369	-

⁽¹⁾ Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.

⁽²⁾ Lãi dự thu Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bò Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.

⁽³⁾ Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ tại dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	16.547.280.823	3.570.370.118	12.920.498.436	2.088.533.303
<i>Ghulam Robbani and Co</i>	833.194.874	-	833.194.874	-
<i>Sofeene enterprises</i>	761.021.813	-	761.021.813	-
<i>LGW Limited</i>	545.706.638	-	545.706.638	-
<i>Saurashtra cotton & Agro Producsts pvt., Ltd</i>	405.703.253	-	405.703.253	-
<i>Đối tượng khác</i>	14.001.654.245	3.570.370.118	10.374.871.858	2.088.533.303
	16.547.280.823	3.570.370.118	12.920.498.436	2.088.533.303

12 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	78.601.640.168	(119.434.328)	47.925.704.486	-
Công cụ, dụng cụ	6.688.279.690	-	10.068.116.574	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	364.402.480.857	-	283.883.435.473	-
Thành phẩm	20.285.033.544	-	44.888.956.449	-
Hàng hoá	977.571.100	-	1.086.582.376	-
Hàng gửi đi bán	4.088.250.218	-	109.205.879	-
	475.043.255.577	(119.434.328)	387.962.001.237	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

12 . HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP Thái Bình	127.207.845.741	-	134.996.696.705	-
	53.542.732.640	-	61.833.705.428	-
Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung	26.673.080.627	-	-	-
Dự án liền kề khu Quang Trung	6.936.411.455	-	1.245.092.727	-
Dự án Lê Hồng Phong	944.050.807	-	944.050.807	-
Dự án KCN An Ninh	39.329.845	-	53.838.232.739	-
Dự án VP Hồ Chí Minh	16.201.276.540	-	16.201.276.540	-
Chi phí thực hiện các dự án khác	2.726.224.392	-	-	-
Sản phẩm dở dang	130.131.528.810	-	14.824.380.527	-
	364.402.480.857	-	283.883.435.473	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	124.826.731.693	566.640.680.571	13.472.039.552	550.870.637	705.490.322.453
Mua sắm	3.025.270.727	(3.025.270.727)	1.494.181.818	-	1.494.181.818
Phân loại lại	-	-	(1.081.290.909)	1.081.290.909	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(119.073.825.113)	(2.119.927.273)	(1.081.290.909)	(122.275.043.295)
Tại ngày 31/12/2020	127.852.002.420	444.541.584.731	11.765.003.188	550.870.637	584.709.460.976
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	44.552.774.497	324.162.354.783	6.310.508.061	513.078.217	375.538.715.558
Trích khấu hao	7.282.428.133	43.152.898.410	1.304.762.635	35.822.856	51.775.912.034
Phân loại lại	253.095.171	(253.095.171)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(113.350.262.800)	(2.093.394.594)	(637.120)	(115.444.294.514)
Tại ngày 31/12/2020	52.088.297.801	253.711.895.222	5.521.876.102	548.263.953	311.870.333.078
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	80.273.957.196	242.478.325.788	7.161.531.491	37.792.420	329.951.606.895
Tại ngày 31/12/2020	75.763.704.619	190.829.689.509	6.243.127.086	2.606.684	272.839.127.898

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Tại ngày 31/12/2020	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	818.522.624	360.000.000	1.178.522.624
Trích khấu hao	96.265.320	-	96.265.320
Tại ngày 31/12/2020	914.787.944	360.000.000	1.274.787.944
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	1.106.783.751	-	1.106.783.751
Tại ngày 31/12/2020	1.010.518.431	-	1.010.518.431

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	394.781.676	363.422.245
	394.781.676	363.422.245
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.141.294.124	8.751.384.768
Chi phí trả trước dài hạn khác	999.561.306	618.972.385
	11.140.855.430	9.370.357.153

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh				
Nhà cung cấp trong nước				
Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình	-	-	13.271.757.898	13.271.757.898
Công ty TNHH Đông Phong	-	-	2.793.325.617	2.793.325.617
Công ty CP Sợi Trà Lý	-	-	169.088.070	169.088.070
Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	3.361.989.438	3.361.989.438	-	-
Công ty TNHH Golf Long Hưng (đổi tên từ Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC)	1.985.515.888	1.985.515.888	32.534.988.070	32.534.988.070
Phải trả người bán khác	20.541.249.479	20.541.249.479	17.537.203.002	17.537.203.002
Nhà cung cấp nước ngoài				
Sonia Cotton Ginning Pressing	-	-	-	-
Axita Exports Private Limited	44.141.336.689	44.141.336.689	1.876.875	1.876.875
Krishna Traders	9.737.041.913	9.737.041.913	-	-
Uday cotton industries Textile enterprises limited	22.244.213.470	22.244.213.470	16.042.950.153	16.042.950.153
Phải trả người bán khác	964.046.221	964.046.221	964.046.221	964.046.221
Phải trả người bán khác	2.073.039.255	2.073.039.255	1.541.295.789	1.541.295.789
Phải trả cho nhà thầu xây lắp				
Công ty CP Xây dựng GM	135.829.324	135.829.324	1.219.673.895	1.219.673.895
Công ty CP Xây dựng số 2	5.566.487.400	5.566.487.400	5.566.487.400	5.566.487.400
	110.750.749.077	110.750.749.077	91.642.692.990	91.642.692.990

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.666.034.060	27.194.007.347	31.860.041.407	2.000.000.000	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	545.713.819	-	297.734.526	296.314.994	544.294.287	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	972.333.112	3.404.304.849	2.612.692.426	-	1.763.945.535
Thuế Thu nhập cá nhân	27.938.623	23.811.831	337.838.818	209.749.595	-	123.962.431
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	22.541.255	-	374.912.119	352.370.864	-	-
Các loại thuế khác	-	-	33.220.000	33.220.000	-	-
	596.193.697	3.662.179.003	31.642.017.659	35.364.389.286	2.544.294.287	1.887.907.966

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	671.416.932	812.396.903
	671.416.932	812.396.903

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	922.719.138	638.767.456
Bảo hiểm xã hội	15.295.605	24.474.621
Bảo hiểm y tế	30.107.279	94.766.406
Bảo hiểm thất nghiệp	7.645.808	8.981.230
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.876.260.180	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.257.750.000	1.007.750.000
Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân ⁽¹⁾	255.375.496.620	255.375.496.620
Phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Quang Trung ⁽²⁾	37.318.547.571	-
Phí bảo trì tòa nhà	3.371.903.616	3.683.198.103
Thu tiền ứng vốn dự án	160.812.615.686	153.862.923.778
Phải trả trung tâm phát triển quỹ đất Tiền Hải	-	5.913.116.000
Thu tiền hợp tác thực hiện Dự án BOT Cầu Nghìn ⁽³⁾	21.650.000.000	-
Phải trả khác	20.091.345.810	2.554.724.187
	507.729.687.313	423.164.198.401

⁽¹⁾ Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân theo Quyết định số 3202/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 08/11/2016 và theo hướng dẫn của Tờ trình số 708/TTr-STC do Sở Tài chính gửi UBND tỉnh Thái Bình ngày 16/12/2016.

⁽²⁾ Phải trả tiền quyền sử dụng đất khu nhà ở Quang Trung đợt 1 theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Bình ngày 13/11/2017.

Hai khoản phải trả trên sẽ được thanh toán bù trừ (số tiền bù trừ chi tiết theo Thuyết minh số 10 mục i, ii, iii và Thuyết minh số 12 khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang công trình nhà ở xã hội Quang Trung khi công ty thực hiện quyết toán các khoản chi đầu tư của hợp đồng BT số 01/2015/HĐBT ngày 16/11/2015 giữa Công ty Cổ phần Damsan và UBND Thành phố Thái Bình.

⁽³⁾ Là khoản tiền thu hợp tác thực hiện Dự án BOT Cầu Nghìn giữa Công ty Cổ phần Damsan và các Công ty: Công ty Cổ phần Lam Sơn, số tiền: 8.000.000.000 đồng; Công ty Cổ phần Tập Đoàn Phú Thành, số tiền: 7.800.000.000 đồng; Tổng Công ty xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần, số tiền: 5.850.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	663.516.341.383	663.516.341.383	1.783.669.817.218	1.807.667.491.915	639.518.666.686	639.518.666.686
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.586.186.332	13.586.186.332	30.244.584.935	15.972.534.863	27.858.236.404	27.858.236.404
	677.102.527.715	677.102.527.715	1.813.914.402.153	1.823.640.026.778	667.376.903.090	667.376.903.090
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	126.823.093.923	126.823.093.923	15.559.412.476	16.629.346.317	125.753.160.082	125.753.160.082
	126.823.093.923	126.823.093.923	15.559.412.476	16.629.346.317	125.753.160.082	125.753.160.082
Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	13.586.186.332	13.586.186.332	30.244.584.935	15.972.534.863	27.858.236.404	27.858.236.404
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	113.236.907.591	113.236.907.591			97.894.923.678	97.894.923.678

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Vay ngắn hạn			
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	VND	100.678.815.643	72.840.342.691
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội	USD	85.186.500.000	53.150.580.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	VND	111.486.126.083	29.631.952.640
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	USD	35.335.849.835	50.223.260.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	USD	19.524.971.125	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình	VND	-	17.139.203.300
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	VND	-	54.452.683.752
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	USD	25.282.550.000	17.751.540.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình	USD	3.017.950.000	11.976.360.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình	USD	44.524.800.000	57.585.600.000
Ngân hàng HDBank - CN Ba Đình, Hà Nội	USD	-	22.291.200.000
Ngân hàng TNHH INDOVINA	USD	29.810.760.000	98.709.809.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội	USD	-	9.067.500.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình	USD	88.353.900.000	73.111.500.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình	USD	20.343.260.000	42.388.110.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Thái Bình	USD	31.283.310.000	-
Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình	USD	44.689.874.000	53.196.700.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả			
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình	USD	26.401.815.000	7.863.355.000
Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình	USD	1.456.421.404	5.722.831.332
		667.376.903.090	677.102.527.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-201901317 ngày 17 tháng 12 năm 2019	200.000.000.000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân	185.865.315.643	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/2127123/HDTD ngày 23 tháng 10 năm 2019	90.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30 tháng 09 năm 2020	48.018.923.588	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/7217771/HĐTD ngày 30/10/2020	100.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 20 tháng 10 năm 2021	98.803.052.330	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Bình Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020- HĐCVHM/NHCT360- DAMSAN ngày 18 tháng 02 năm 2020	23.900.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 17 tháng 02 năm 2021	19.524.971.125	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
4	Ngân hàng TMCP MBBank - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng hạn mức số 28254.20.755.1155640.TD ngày 01 tháng 08 năm 2020	150.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại.	Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 20 tháng 04 năm 2021	25.282.550.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
5	Ngân hàng TNHH INDOVINA Hợp đồng tín dụng số 2034/IVB - HĐTD/2020 ký ngày 10 tháng 08 năm 2020	4.000.000USD	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	29.810.760.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
6	Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 11/2019/HĐTD/PVBTB- DAMSAN ngày 10 tháng 12 năm 2019	100.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	88.353.900.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
7	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 16/2020/HĐHM- PN/SHE.112600 ngày 15 tháng 01 năm 2020	200.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 15/01/2021	20.343.260.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,

thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn (tiếp)**

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
8	Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 027/2020/HĐTD - BacABank.140 ký ngày 17 tháng 03 năm 2020	53.600.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	44.524.800.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
9	Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 280.HDDTD2.009.20 ký ngày 16 tháng 06 năm 2020	140.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi, khăn bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	44.689.874.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
10	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Thái Bình Hợp đồng cấp tín dụng số TBH20200095/HĐTD ký ngày 04/08/2020	35.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi, khăn bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	31.283.310.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
11	Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 2790/19/TD-TT/XXXI ký ngày 23 tháng 07 năm 2019	60.000.000.000	Lãi suất quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm bông, sợi, khăn bông	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 23/07/2020	3.017.950.000	Tài sản hình thành từ vốn vay

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 3422.16.755.1155640.TD ký ngày 29 tháng 01 năm 2016	53.000.000.000	Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của khách hàng với MB,	Xây dựng nhà xưởng và tài trợ nhập khẩu máy móc thiết bị cho Dự án " Đầu tư xây dựng nhà máy dệt khăn cao cấp thuộc Công ty Cổ phần Damsan	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1.456.421.404	Tài sản hình thành từ vốn vay
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Bình Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7217771/HĐTD ngày 28/10/2015, phụ lục hợp đồng ngày 09/08/2017		Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của khách hàng với ngân hàng	Xây dựng nhà máy kéo sợi Eiffel	102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	109.296.738.678	Tài sản hình thành từ vốn vay
3	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô Hợp đồng tín dụng số 1462- LAV-202000861 ký ngày 26/11/2020		Lãi suất cố định, lãi suất thả nổi theo văn bản nhận nợ của khách hàng với ngân hàng	Thực hiện dự án khu công nghiệp An Ninh, Huyện Tiền Hải	Thời hạn vay 60 tháng	15.000.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Tổng cộng						125.753.160.082	

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2019							
Tại ngày 01/01/2019	255.178.010.000	60.283.587.273	2.294.024.276	8.659.155.594	82.675.917.352	42.885.792.148	451.976.486.643
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	7.846.173.412	436.155.708	8.282.329.120
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.515.734.156	(1.515.734.156)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(51.035.602.000)	(5.104.553.424)	(56.140.155.424)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.010.489.437)	-	(1.010.489.437)
Tại ngày 31/12/2019	255.178.010.000	60.283.587.273	2.294.024.276	10.174.889.750	36.960.265.171	38.217.394.432	403.108.170.902
Năm 2020							
Tại ngày 01/01/2020	255.178.010.000	60.283.587.273	2.294.024.276	10.174.889.750	36.960.265.171	38.217.394.432	403.108.170.902
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	21.046.444.757	3.395.971.897	24.442.416.654
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	235.385.202	(235.385.202)	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	25.516.490.000	-	-	-	(25.516.490.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(156.923.468)	-	(156.923.468)
Tại ngày 31/12/2020	280.694.500.000	60.283.587.273	2.294.024.276	10.410.274.952	32.097.911.258	36.363.366.329	422.143.664.088

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	280.694.500.000	100%	255.178.010.000
	100%	280.694.500.000	100%	255.178.010.000

Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối tính đến hết năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 2706/2020/NQ-ĐHĐCĐ/ADS ngày 27/06/2020; Quyết định chấp thuận theo văn bản số 5467/UBCK-QLCB ngày 09/09/2020 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280.694.500.000	255.178.010.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	255.178.010.000	255.178.010.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	25.516.490.000	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	280.694.500.000	255.178.010.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.069.450	25.517.801
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	28.069.450	25.517.801
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.069.450	25.517.801
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.069.450	25.517.801
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.069.450	25.517.801
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.410.274.952	10.174.889.750
	10.410.274.952	10.174.889.750

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	1.098.219,92	344.353,17
Đồng Euro (EUR)	101,60	101,60

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.250.128.536.664	1.507.950.792.026
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.823.997.452	5.506.252.437
Doanh thu kinh doanh bất động sản	82.383.993.153	190.433.885.119
Doanh thu khác	954.296.774	1.251.386.946
	1.339.290.824.043	1.705.142.316.528
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	343.324.900.738	512.284.730.258

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	280.361.045	-
	280.361.045	-

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.207.846.871.211	1.482.227.433.396
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.301.624.580	6.537.970.916
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	60.362.234.285	159.573.642.195
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	119.434.328	-
	1.275.630.164.404	1.648.339.046.507

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	28.197.030.307	27.565.579.997
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	300.795.640	4.002.143.527
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	89.067.766	39.830.609
Doanh thu hoạt động tài chính khác	420.444	-
	28.587.314.157	31.607.554.133

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.714.386.521	42.354.564.073
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.467.219.294	5.384.600.734
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	672.981.846	1.155.232.800
Chi phí tài chính khác	368.906	-
	<u>45.854.956.567</u>	<u>48.894.397.607</u>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	538.879.276	602.973.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.143.360.418	10.837.158.406
Chi phí khác bằng tiền	68.306.243	40.161.380
	<u>10.750.545.937</u>	<u>11.480.293.586</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.917.907.803	4.991.382.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.958.201.125	1.993.887.272
Thuế, phí, lệ phí	186.810.561	9.479.237
Chi phí dự phòng	2.144.945.572	1.239.044.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.175.472.980	13.245.460.498
	<u>22.383.338.041</u>	<u>21.479.254.192</u>

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	15.743.090.310	3.576.125.740
Thu nhập khác	367.038.254	-
	<u>16.110.128.564</u>	<u>3.576.125.740</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSANLô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	725.306.718
Chi phí không được trừ	953.375.110	193.547.850
Chi phí khác	792.727.093	38.528.463
	1.746.102.203	957.383.031

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	737.336.404	1.239.909.005
	3.672.262.792	1.296.465.957

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	21.046.444.757	7.846.173.412
Các khoản điều chỉnh	-	(156.923.468)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	(156.923.468)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.046.444.757	7.689.249.944
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	28.069.450	25.517.801
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	750	301

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	582.325.629.248	779.064.181.777
Chi phí nhân công	55.658.026.431	55.001.780.386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.952.177.358	45.981.180.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.398.854.933	135.039.431.682
Chi phí khác bằng tiền	542.610.836	18.311.273.031
	791.877.298.806	1.033.397.847.260

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.513.085.599	-	29.459.908.057	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	361.102.534.497	(12.976.910.705)	408.438.672.424	(10.831.965.133)
Các khoản cho vay	69.245.268.061	-	62.534.268.061	-
Đầu tư ngắn hạn	334.080.686.011	-	311.552.624.757	-
	800.941.574.168	(12.976.910.705)	811.985.473.299	(10.831.965.133)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			765.271.826.768	790.339.435.306
Phải trả người bán, phải trả khác			618.480.436.390	514.806.891.391
Chi phí phải trả			671.416.932	812.396.903
			1.384.423.680.090	1.305.958.723.600

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
 (thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.513.085.599	-	-	36.513.085.599
Phải thu khách hàng, phải thu khác	348.125.623.792	-	-	348.125.623.792
Các khoản cho vay	69.245.268.061	-	-	69.245.268.061
Đầu tư ngắn hạn	334.080.686.011	-	-	334.080.686.011
	787.964.663.463	-	-	787.964.663.463
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.459.908.057	-	-	29.459.908.057
Phải thu khách hàng, phải thu khác	397.606.707.291	-	-	397.606.707.291
Các khoản cho vay	62.534.268.061	-	-	62.534.268.061
Đầu tư ngắn hạn	311.552.624.757	-	-	311.552.624.757
	801.153.508.166	-	-	801.153.508.166

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	667.376.903.090	97.894.923.678	-	765.271.826.768
Phải trả người bán, phải trả khác	618.480.436.390	-	-	618.480.436.390
Chi phí phải trả	671.416.932	-	-	671.416.932
	1.286.528.756.412	97.894.923.678	-	1.384.423.680.090
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	677.102.527.715	113.236.907.591	-	790.339.435.306
Phải trả người bán, phải trả khác	514.806.891.391	-	-	514.806.891.391
Chi phí phải trả	812.396.903	-	-	812.396.903
	1.192.721.816.009	113.236.907.591	-	1.305.958.723.600

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động kinh doanh Bông	Hoạt động kinh doanh Sợi	Hoạt động kinh doanh Khăn	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	361.288.063.141	660.050.705.946	200.816.063.571	82.383.993.153	34.471.637.187	1.339.010.462.998
Giá vốn hoạt động kinh doanh	363.249.513.978	645.235.710.377	182.835.346.010	60.362.234.285	23.947.359.754	1.275.630.164.404
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1.961.450.837)	14.814.995.569	17.980.717.561	22.021.758.868	10.524.277.433	63.380.298.594

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	705.375.429.319	633.635.033.679	1.339.010.462.998
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.494.181.818	-	1.494.181.818
Tài sản bộ phận	1.814.644.803.842	23.246.319.058	1.837.891.122.900
Nợ phải trả bộ phận	1.337.448.222.864	78.299.235.948	1.415.747.458.812

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 20.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	15.891.297.435	14.826.216.680
Công ty TNHH Golf Long Hưng (tên cũ là Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC)	Cùng chung người quản lý chủ chốt	327.433.603.303	497.458.513.578
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	-	61.698.310.399
Công ty TNHH Golf Long Hưng (tên cũ là Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC)	Cùng chung người quản lý chủ chốt	-	572.427.815.965
Số dư tại ngày kết thúc năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ứng trước cho nhà cung cấp			
Công ty TNHH Thương mại và đầu tư xây dựng ACC	Cùng chung người quản lý chủ chốt	164.177.930.010	137.256.244.053
Phải thu khác			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	76.306.182	76.306.182
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	-	2.793.325.617
Phải thu về cho vay			
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt	90.000.000	90.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,
thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.184.957.536	1.430.120.385
Vũ Huy Đông	639.382.703	644.241.250
Nguyễn Lê Hùng	104.000.000	114.000.000
Đỗ Văn Khôi	140.000.000	150.000.000
Lê Văn Tuấn	104.000.000	114.000.000
Vũ Huy Đức	315.950.000	114.000.000
Vũ Phương Diệp	353.682.525	293.879.135
Phạm Văn Thương	104.000.000	-
Vương Quốc Dương	212.692.308	-
Lê Xuân Chiến	211.250.000	-


39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.




Lê Xuân Chiến
Người lập


Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng


Vũ Huy Đông
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thái Bình, ngày 22 tháng 03 năm 2021

